ATTH ICT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21 /2015/QĐ-UBND	*Đồng Nai, ngày 12 tháng 8 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định phí đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03/12/2004;

Căn cứ Pháp lệnh số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2001 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06/3/2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 160/2015/NQ-HĐND ngày 16/7/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quy định mức thu phí đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 800/TTr-STNMT ngày 31 tháng 7 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về thu phí đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như sau:

1. Đối tượng nộp phí

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi có yêu cầu đo đạc lập bản đồ địa chính để phục vụ cho các mục đích về giao đất, cho thuê đất mới hoặc chuyển mục đích sử dụng đất.

2. Đối tượng miễn, giảm nộp phí

a) Các hộ nghèo, cận nghèo trên địa bàn tỉnh (theo chuẩn nghèo của tỉnh) và các đối tượng được ưu đãi theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng.

b) UBND các cấp khi có nhu cầu về đo đạc, lập bản đồ địa chính để phục vụ công tác giao đất, cho thuê đất mới hoặc được chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn để phục vụ công tác quản lý đất đai.

3. Mức thu phí

Mức thu phí đo đạc, lập bản đồ cụ thể theo từng loại theo biểu đính kèm.

4. Đơn vị, tổ chức thu phí

a) Các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai.

- Trung tâm Kỹ thuật địa chính nhà đất tỉnh Đồng Nai.

b) Các doanh nghiệp có giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ có đăng ký hoạt động trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

5. Mức trích phí để lại cho đơn vị, tổ chức thu phí

Trích để lại 100% tiền phí thu được để chi hoạt động thường xuyên của hai đơn vị sự nghiệp và các doanh nghiệp.

6. Tổ chức thu nộp và quản lý sử dụng phí

a) Chứng từ thu phí

- Chứng từ thu phí thực hiện theo Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày 27/02/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế giá trị gia tăng và quản lý thuế tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế và sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/03/2014 của Bộ Tài chính về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.

- Đối với các đơn vị khi tổ chức thu phải lập và giao hóa đơn thu cho đối tượng nộp.

b) Thu nộp phí

- Quản lý, sử dụng nguồn thu thực hiện theo Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

- Các đơn vị, tổ chức có nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với số phí thu được và được quản lý, sử dụng số tiền thu phí còn lại sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký và bãi bỏ Quyết định số 23/2009/QĐ-UBND ngày 03/4/2009 của UBND tỉnh Đồng Nai về quy định phí đo đạc, lập bản đồ địa chính áp dụng khi thực hiện theo yêu cầu người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Điều 3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm căn cứ Quyết định này và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan hướng dẫn việc thực hiện thu phí đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, kịp thời báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung khi cần thiết và kiểm tra việc thu chi phí đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với các đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

Giao cơ quan tài chính, cơ quan thuế hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc thu chi mức thu phí đối với các doanh nghiệp hoạt động đo đạc bản đồ trên địa bàn tỉnh

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã Long Khánh, thành phố Biên Hòa và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Chánh - Phó Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Chánh

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do- Hạnh phúc

BIỂU PHÍ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 21.../2015/QĐ-UBND ngày 12 tháng ...8 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

STT	Tên sản phẩm	Mức KK	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
A	**LƯỚI TỌA ĐỘ ĐỊA CHÍNH (ĐM 50)**			
1	Mức khó khăn	1	Điểm	1.048.799
2	Mức khó khăn	2	Điểm	1.181.907
3	Mức khó khăn	3	Điểm	1.315.196
4	Mức khó khăn	4	Điểm	1.524.785
5	Mức khó khăn	5	Điểm	1.771.654
B	**LƯỚI ĐỘ CAO**			
I	**Chọn điểm và tìm mốc cũ**			
I.1	**Hạng 1**			
6	Mức khó khăn	1	Điểm	3.356.696
7	Mức khó khăn	2	Điểm	4.313.522
8	Mức khó khăn	3	Điểm	5.721.845
I.2	**Hạng 2**			
9	Mức khó khăn	1	Điểm	3.199.817
10	Mức khó khăn	2	Điểm	4.107.304
11	Mức khó khăn	3	Điểm	5.478.805
I.3	**Hạng 3**			
12	Mức khó khăn	1	Điểm	3.103.179
13	Mức khó khăn	2	Điểm	3.963.982
14	Mức khó khăn	3	Điểm	5.188.403
I.4	**Hạng 4**			
15	Mức khó khăn	1	Điểm	2.877.050
16	Mức khó khăn	2	Điểm	3.701.207
17	Mức khó khăn	3	Điểm	4.861.133
II	**Đổ mốc, chôn mốc, gắn mốc**			
II.1	**Mốc cơ bản**			
18	Mức khó khăn	1	Điểm	15.300.391
19	Mức khó khăn	2	Điểm	18.219.490
20	Mức khó khăn	3	Điểm	21.138.589
II.2	**Mốc thường**			
21	Mức khó khăn	1	Điểm	5.570.599
22	Mức khó khăn	2	Điểm	6.363.944
23	Mức khó khăn	3	Điểm	8.390.685
II.3	**Mốc tạm thời**			
24	Mức khó khăn	1	Điểm	2.223.691
25	Mức khó khăn	2	Điểm	2.556.986
26	Mức khó khăn	3	Điểm	3.382.916
II.4	**Mốc gắn**			
27	Mức khó khăn	1	Điểm	785.192
28	Mức khó khăn	2	Điểm	847.261
29	Mức khó khăn	3	Điểm	994.089

STT	Tên sản phẩm	Mức KK	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
III	**Đo nối độ cao**			
III.1	**Hạng 1**			
30	Mức khó khăn	1	Km	1.423.089
31	Mức khó khăn	2	Km	1.760.355
32	Mức khó khăn	3	Km	2.250.313
III.2	**Hạng 2**			
33	Mức khó khăn	1	Km	827.516
34	Mức khó khăn	2	Km	1.030.278
35	Mức khó khăn	3	Km	1.422.162
III.3	**Hạng 3**			
36	Mức khó khăn	1	Km	452.379
37	Mức khó khăn	2	Km	643.837
38	Mức khó khăn	3	Km	829.902
III.4	**Hạng 4**			
39	Mức khó khăn	1	Km	433.969
40	Mức khó khăn	2	Km	543.761
41	Mức khó khăn	3	Km	695.732
III.5	**Độ cao kỹ thuật**			
42	Mức khó khăn	1	Km	265.391
43	Mức khó khăn	2	Km	311.063
44	Mức khó khăn	3	Km	381.274
IV	**Tính toán bình sai lưới độ cao**			
IV.1	**Hạng 1**			
45	Mức khó khăn	1	Điểm	237.447
46	Mức khó khăn	2	Điểm	237.447
47	Mức khó khăn	3	Điểm	237.447
IV.2	**Hạng 2**			
48	Mức khó khăn	1	Điểm	228.593
49	Mức khó khăn	2	Điểm	228.593
50	Mức khó khăn	3	Điểm	228.593
IV.3	**Hạng 3**			
51	Mức khó khăn	1	Điểm	213.414
52	Mức khó khăn	2	Điểm	213.414
53	Mức khó khăn	3	Điểm	213.414
IV.4	**Hạng 4**			
54	Mức khó khăn	1	Điểm	189.751
55	Mức khó khăn	2	Điểm	189.751
56	Mức khó khăn	3	Điểm	189.751
IV.5	**Độ cao kỹ thuật**			
57	Mức khó khăn	1	Điểm	175.564
58	Mức khó khăn	2	Điểm	175.564
59	Mức khó khăn	3	Điểm	175.564
V	**Xây tường vây bảo vệ lưới độ cao**			
V.1	**Mốc thường**			
60	Mức khó khăn	1	Điểm	2.993.945
61	Mức khó khăn	2	Điểm	3.368.945
62	Mức khó khăn	3	Điểm	3.743.945
V.2	**Mốc cơ bản**			
63	Mức khó khăn	1	Điểm	3.564.624

STT	Tên sản phẩm	Mức KK	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
64	Mức khó khăn	2	Điểm	4.033.374
65	Mức khó khăn	3	Điểm	4.502.124
C	**ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**			
I	**Bản đồ địa chính 1/5000**			
66	Mức khó khăn	1	Ha	86.922
67	Mức khó khăn	2	Ha	99.023
68	Mức khó khăn	3	Ha	114.268
69	Mức khó khăn	4	Ha	133.141
II	**Bản đồ địa chính 1/2000**			
70	Mức khó khăn	1	Ha	416.232
71	Mức khó khăn	2	Ha	476.840
72	Mức khó khăn	3	Ha	543.665
73	Mức khó khăn	4	Ha	628.689
III	**Bản đồ địa chính 1/1000**			
74	Mức khó khăn	1	Ha	1.061.583
75	Mức khó khăn	2	Ha	1.223.265
76	Mức khó khăn	3	Ha	1.431.352
77	Mức khó khăn	4	Ha	1.776.823
IV	**Bản đồ địa chính 1/500**			
78	Mức khó khăn	1	Ha	3.461.911
79	Mức khó khăn	2	Ha	3.867.835
80	Mức khó khăn	3	Ha	4.339.432
81	Mức khó khăn	4	Ha	4.909.804
D	**ĐỐI SOÁT BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**			
I	**Bản đồ địa chính 1/5000**			
82	Mức khó khăn	1	Ha	10.472
83	Mức khó khăn	2	Ha	12.486
84	Mức khó khăn	3	Ha	14.755
85	Mức khó khăn	4	Ha	17.483
II	**Bản đồ địa chính 1/2000**			
86	Mức khó khăn	1	Ha	37.864
87	Mức khó khăn	2	Ha	44.369
88	Mức khó khăn	3	Ha	52.003
89	Mức khó khăn	4	Ha	83.994
III	**Bản đồ địa chính 1/1000**			
90	Mức khó khăn	1	Ha	103.637
91	Mức khó khăn	2	Ha	122.498
92	Mức khó khăn	3	Ha	144.778
93	Mức khó khăn	4	Ha	227.579
IV	**Bản đồ địa chính 1/500**			
94	Mức khó khăn	1	Ha	238.515
95	Mức khó khăn	2	Ha	280.174
96	Mức khó khăn	3	Ha	353.507
97	Mức khó khăn	4	Ha	450.791
E	**CHỈNH LÝ BIẾN ĐỘNG BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH**			
I	**Bản đồ địa chính 1/5000**			
98	Mức khó khăn	1	Ha	147.696
99	Mức khó khăn	2	Ha	176.762
100	Mức khó khăn	3	Ha	212.779

STT	Tên sản phẩm	Mức KK	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
101	Mức khó khăn	4	Ha	372.449
II	**Bản đồ địa chính 1/2000**			
102	Mức khó khăn	1	Ha	854.154
103	Mức khó khăn	2	Ha	877.146
104	Mức khó khăn	3	Ha	1.411.443
105	Mức khó khăn	4	Ha	2.300.373
III	**Bản đồ địa chính 1/1000**			
106	Mức khó khăn	1	Ha	1.069.086
107	Mức khó khăn	2	Ha	1.090.188
108	Mức khó khăn	3	Ha	1.705.647
109	Mức khó khăn	4	Ha	3.523.801
IV	**Bản đồ địa chính 1/500**			
110	Mức khó khăn	1	Ha	3.037.035
111	Mức khó khăn	2	Ha	4.115.980
112	Mức khó khăn	3	Ha	5.721.479
113	Mức khó khăn	4	Ha	8.200.399
F	**ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH**			
I	**Bản đồ địa hình 1/1000**			
I.1	**KCĐ 0,5 m**			
114	Mức khó khăn	1	Ha	452.415
115	Mức khó khăn	2	Ha	563.705
116	Mức khó khăn	3	Ha	771.037
117	Mức khó khăn	4	Ha	1.019.066
118	Mức khó khăn	5	Ha	1.271.598
I.2	**KCĐ 1 m**			
119	Mức khó khăn	1	Ha	398.220
120	Mức khó khăn	2	Ha	492.634
121	Mức khó khăn	3	Ha	659.667
122	Mức khó khăn	4	Ha	842.422
123	Mức khó khăn	5	Ha	1.136.179
I.3	**KCĐ 2 m**			
124	Mức khó khăn	1	Ha	351.947
125	Mức khó khăn	2	Ha	430.090
126	Mức khó khăn	3	Ha	570.544
127	Mức khó khăn	4	Ha	745.949
128	Mức khó khăn	5	Ha	971.942
II	**Bản đồ địa hình 1/2000**			
II.1	**KCĐ 0,5 m**			
129	Mức khó khăn	1	Ha	278.828
130	Mức khó khăn	2	Ha	352.276
131	Mức khó khăn	3	Ha	494.749
132	Mức khó khăn	4	Ha	664.217
133	Mức khó khăn	5	Ha	843.124
II.2	**KCĐ 1 m**			
134	Mức khó khăn	1	Ha	240.578
135	Mức khó khăn	2	Ha	302.868
136	Mức khó khăn	3	Ha	416.509
137	Mức khó khăn	4	Ha	540.621
138	Mức khó khăn	5	Ha	742.214

STT	Tên sản phẩm	Mức KK	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
II.3	**KCĐ 2 m**			
139	Mức khó khăn	1	Ha	209.441
140	Mức khó khăn	2	Ha	260.378
141	Mức khó khăn	3	Ha	355.658
142	Mức khó khăn	4	Ha	474.665
143	Mức khó khăn	5	Ha	629.348
G	**CÁC DỊCH VỤ KHÁC**			
I	**Trích đo thửa đất tại khu vực đô thị**			
144	Hồ sơ có diện tích từ 0 m^2 đến 500 m^2		Thửa	1500 đồng /m2
145	Hồ sơ có diện tích từ > 500 - 600 m^2		Thửa	839.081
146	Hồ sơ có diện tích từ > 601 - 1000 m^2		Thửa	1.027.964
147	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m^2		Thửa	1.411.328
148	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m^2		Thửa	2.167.061
149	>10000 m^2 (lớn hơn 1 ha)		Thửa	Áp dụng phí đo tập trung
II	**Trích đo thửa đất ngoài khu vực đô thị**			
150	Hồ sơ có diện tích từ 0 m^2 đến 500 m^2		Thửa	1500 đồng /m2
151	Hồ sơ có diện tích từ > 500 - 600 m^2		Thửa	565.679
152	Hồ sơ có diện tích từ > 601 - 1000 m^2		Thửa	688.867
153	Hồ sơ có diện tích từ >1000 - 3000 m^2		Thửa	943.706
154	Hồ sơ có diện tích từ >3000- 10000 m^2		Thửa	1.456.102
155	>10000 m^2 (lớn hơn 1 ha)		Thửa	Áp dụng phí đo tập trung
III	**Cắm mốc**			
156	Cắm mốc ranh giới giao đất (0,15 x 0,15 x 0,8) có đế ngang		Mốc	339.364
157	Cắm mốc ranh giới giao đất (0,15 x 0,15 x 0,8) không có đế ngang		Mốc	333.114
158	Lập hồ sơ, mô tả mốc (mốc ranh giới đất)		Mốc	201.864
159	Cắm mốc ranh giới giao đất (mốc của chủ)		Mốc	240.821
160	Cắm mốc xác định vị trí từng thửa (0,07 x 0,07 x 0,6)		Mốc	104.966
161	Xác định chỉ giới, đánh dấu sơn từng nhà, thửa		Mốc	31.000
IV	**Biên vẽ hồ sơ kỹ thuật, bản đồ địa chính**			
162	Xuất hồ sơ kỹ thuật thửa đất		Thửa	34.762
IV.1	**Biên vẽ hồ sơ kỹ thuật, bản đồ địa chính tỷ lệ 1/5000**			
163	Diện tích dưới 1 ha		Hồ sơ	101.159
164	Đơn giá 01 ha (tính cho hồ sơ >01 ha)		Ha	17.972
IV.2	**Biên vẽ hồ sơ kỹ thuật, bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000**			
165	Diện tích dưới 4 ha		Hồ sơ	101.159
166	Đơn giá 01 ha (tính cho hồ sơ >04 ha)		Ha	102.710
IV.3	**Biên vẽ hồ sơ kỹ thuật, bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000**			
167	Diện tích dưới 2 ha		Hồ sơ	101.159
168	Đơn giá 01 ha (tính cho hồ sơ >02 ha)		Ha	205.651
IV.4	**Biên vẽ hồ sơ kỹ thuật, bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500**			
169	Diện tích dưới 1 ha		Hồ sơ	101.159
170	Đơn giá 01 ha (tính cho hồ sơ >01 ha)		Ha	277.885
H	**ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH THEO TUYẾN**			
	(không xuất hồ sơ kỹ thuật thửa đất)			
171	Đo theo tuyến, tỷ lệ 1/500		Ha	4.909.804
172	Đo theo tuyến, tỷ lệ 1/1000		Ha	1.776.823
173	Đo theo tuyến, tỷ lệ 1/2000		Ha	628.689
174	Đo theo tuyến, tỷ lệ 1/5000		Ha	133.141

STT	Tên sản phẩm	Mức KK	Đơn vị tính	Mức phí (đồng)
I	**Công trình đo chỉnh lý lập BĐĐC theo tuyến**			
I	**Không xuất hồ sơ kỹ thuật thửa đất**			
175	Đo chỉnh lý theo tuyến, tỷ lệ 1/500		Ha	8.200.399
176	Đo chỉnh lý theo tuyến, tỷ lệ 1/1000		Ha	3.523.801
177	Đo chỉnh lý theo tuyến, tỷ lệ 1/2000		Ha	2.300.373
178	Đo chỉnh lý theo tuyến, tỷ lệ 1/5000		Ha	372.449
II	**Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính**			
179	Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500		Ha	1.361.027
180	Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000		Ha	340.257
181	Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000		Ha	156.121
182	Đo đạc, phân lô ngoài đất theo thiết kế (trường hợp cắm mốc thêm 02 mốc cho lô ngoài bìa chỉ tính thêm chi phí đúc mốc 25.000 đồng/01 mốc)		Ha	217.414
III	**Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính khu đất**			
183	Hồ sơ có diện tích dưới 5.000 m^2		Hồ sơ	680.513
184	Hồ sơ có diện tích từ 5.001 m^2 - 7.000 m^2		Hồ sơ	952.719
185	Hồ sơ có diện tích từ 7.001 m^2 - 9.990 m^2		Hồ sơ	1.224.924
186	Hồ sơ có diện tích từ trên 9.990 m^2 - 9.999 m^2 tính bằng ha, từ 01 ha trở lên tính theo phí tập trung			
J	**CHI PHÍ VẬN CHUYỂN**			
-	Không được tính chi phí vận chuyển đối với đo đạc, lập bản đồ địa chính trong phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện mà thuộc trong địa bàn đơn vị thực hiện đo đạc			
-	Chi phí vận chuyển được áp dụng trong các trường hợp đo đạc, lập bản đồ địa chính các dự án có quy mô lớn, thời gian thực hiện kéo dài hoặc được tính trong trường hợp có vận chuyển mốc để cắm mốc khu đất. Mức thu chi phí vận chuyển căn cứ theo giá thẩm định của Công ty có chức năng thẩm định giá			
-	Ghi chú: Mức phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%			

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Võ Văn Chánh